

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 23

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

36 Nguyễn Văn Linh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ theo Quyết định số 1330/QĐ-CT.UB ngày 27 tháng 04 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000173 ngày 20 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09 tháng 07 năm 2007 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 03 tháng 03 năm 2008 về việc thay đổi danh sách cổ đông sáng lập.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 08 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi trụ sở công ty

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Nguyễn Quang Huống (đại diện nhóm cổ đông)	465.949	4.659.490.000	23,30%
Võ Thị Mỹ Nghi (đại diện nhóm cổ đông)	231.919	2.319.190.000	11,60%
Huỳnh Hữu Truyền (đại diện nhóm cổ đông)	192.443	1.924.430.000	9,62%
Nguyễn Văn Mạnh (đại diện nhóm cổ đông)	168.515	1.685.150.000	8,43%
Trần Thành Tính (đại diện nhóm cổ đông)	129.119	1.291.190.000	6,46%
Các cổ đông khác	812.055	8.120.550.000	40,60%
Cộng	2.000.000	20.000.000.000	100,00%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

Điện thoại : (0710) 3.762.360

Fax : (0710) 3.821.462

Mã số thuế : **1 8 0 0 1 5 8 2 7 7**

Hoạt động chính của Công ty là: Phục vụ vận tải hành khách; Quản lý và điều hành bến xe, bến tàu; Dịch vụ bán vé máy bay, vé xe lửa, bán vé phà, quản lý điều hành phà; Đào tạo lái xe mô tô, ô tô; Sát hạch lái xe ô tô; Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách; Đăng kiểm phương tiện giao thông thủy bộ (chỉ được hoạt động sau khi có giấy phép của Cục Đăng kiểm); Dịch vụ sửa chữa bảo trì, bảo hành; mua bán xe ô tô các loại; Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe ô tô; Kinh doanh xăng dầu (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện do Sở Thương mại cấp); Khai thác vận tải hành khách thủy bộ và công cộng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Thuê bao xe hợp đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 24).

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

36 Nguyễn Văn Linh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban quản lý, điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Huống	Chủ tịch	4/29/2011	-
Ông Huỳnh Hữu Truyền	Phó Chủ tịch	4/29/2011	-
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	4/29/2011	-
Ông Nguyễn Đình Sửu	Thành viên	4/29/2011	-
Bà Võ Thị Mỹ Nghi	Thành viên	4/29/2011	-
Ông Trần Thành Tín	Thành viên	4/29/2011	-
Ông Lương Hoàng Mạnh	Thành viên	4/29/2011	-

Ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Chim Văn Đương	Trưởng ban	4/29/2011	-
Bà Nguyễn Thị Thắng	Kiểm soát viên	4/29/2011	-
Bà Lê Việt Hồng	Kiểm soát viên	4/29/2011	-

Ban quản lý, điều hành

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Huống	Tổng Giám đốc	5/1/2011	-
Ông Huỳnh Hữu Truyền	Phó Tổng Giám đốc	5/1/2011	-
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	5/1/2011	-
Ông Nguyễn Đình Sửu	Phó Tổng Giám đốc	5/1/2011	-
Ông Mai Hữu Đức	Phó Tổng Giám đốc	5/1/2011	-
Ông Tô Văn Khởi	Phó Tổng Giám đốc	5/1/2011	-
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	10/1/2011	-
Bà Võ Thị Mỹ Nghi	Kế toán trưởng	5/1/2011	-

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

XÁC NHẬN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

36 Nguyễn Văn Linh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Huống
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Số : 30/2012/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ

Kính gửi : **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16 tháng 02 năm 2012, từ trang 6 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn của cuộc kiểm toán

Chúng tôi đã không thể giám sát kiểm kê thực tế hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng hàng tồn kho, số lượng và tình trạng của tài sản cố định tại thời điểm trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm Toán FAC

Hoàng Lam - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0701/KTV

TP HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Xuân Dũng - Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1494/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		5.551.974.182	5.096.670.344
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	4.077.469.965	887.680.473
1.	Tiền	111		4.077.469.965	887.680.473
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.229.121	656.027.564
1.	Phải thu khách hàng	131			-
2.	Trả trước cho người bán	132	IV. 2	504.500.000	648.400.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		30.729.121	7.627.564
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		90.733.612	1.488.091.738
1.	Hàng tồn kho	141	IV. 3	90.733.612	1.488.091.738
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		848.541.484	2.064.870.569
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 4	372.541.484	1.448.480.569
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 5	476.000.000	616.390.000

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		46.467.629.950	46.701.584.290

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV. 6	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.467.629.950	46.701.584.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	39.856.307.675	40.706.908.218
<i>Nguyên giá</i>	222		59.301.645.949	54.715.635.183
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(19.445.338.274)	(14.008.726.965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV. 8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 9	317.222.860	413.291.428
<i>Nguyên giá</i>	228		480.342.857	480.342.857
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(163.119.997)	(67.051.429)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 10	6.294.099.415	5.581.384.644
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.019.604.132	51.798.254.634

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

36 Nguyễn Văn Linh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

				Mẫu B 01-DN	
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		18.976.570.692	19.692.388.634
I. Nợ ngắn hạn		310		3.971.514.120	4.605.851.634
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 11		700.000.000	1.550.000.000
2. Phải trả người bán	312				18.600.000
3. Người mua trả tiền trước	313				-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 12		457.854.779	297.414.791
5. Phải trả người lao động	315			1.931.662.492	719.153.979
6. Chi phí phải trả	316	IV. 13		3.635.161	897.402.600

7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 14	273.064.718	661.540.658
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		605.296.970	461.739.606
II. Nợ dài hạn	330		15.005.056.572	15.086.537.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 15	14.958.616.572	15.038.969.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	IV. 16	46.440.000	47.568.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.043.033.440	32.105.866.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.043.033.440	32.105.866.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 17	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 17	2.032.100.000	2.032.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	IV. 17	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 17	674.619.587	97.405.849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 17	53.608.804	314.808.458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 17	2.782.705.049	2.161.551.693
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.019.604.132	51.798.254.634

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

36 Nguyễn Văn Linh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		12/31/2011	1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-

4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Võ Thị Mỹ Nghi
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huống
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	64.902.742.945	42.703.203.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	64.902.742.945	42.703.203.888
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	18.723.295.464	11.651.514.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.179.447.481	31.051.689.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	33.969.278	23.769.473
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	2.720.311.993	1.944.828.927
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.650.301.968	1.944.828.927
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	37.073.704.067	22.538.319.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.419.400.699	6.592.310.870
11. Thu nhập khác	31	V. 6	13.100.000	226.274.269
12. Chi phí khác	32	V. 7	178.060.436	38.941.812
13. Lợi nhuận khác	40		(164.960.436)	187.332.457
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.254.440.263	6.779.643.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 8	482.302.889	715.799.654
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.772.137.374	6.063.843.673
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	2.886	3.032

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Võ Thị Mỹ Nghi
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huống
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.254.440.263	6.779.643.327
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 	5.532.679.877	4.638.986.885
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.969.278)	-
- Chi phí lãi vay	06		2.650.301.968	1.944.828.927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.403.452.830	13.363.459.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		291.917.564	699.708.882
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.397.358.126	3.349.894.077
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		164.952.751	-2.857.533.025
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.075.939.085	610.026.013
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.650.301.968)	(1.944.828.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 12	(607.007.639)	(228.485.978)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.632.004	35.000.003
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(610.099.120)	(670.292.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.472.843.633	12.356.947.907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.386.670.991)	(14.108.244.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.969.278	

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30

(5.352.701.713)

-14.108.244.768

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ
36 Nguyễn Văn Linh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31	IV. 17		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 18	7.645.000.000	10.599.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.575.352.428)	(7.002.777.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40			-4.930.352.428	1.596.223.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm 50			3.189.789.492	-155.073.861
Tiền và tương đương tiền đầu năm 60	IV. 1		887.680.473	1.042.754.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm 70	IV. 1		4.077.469.965	887.680.473

Cần Thơ, ngày 13 tháng 03 năm 2012

Võ Thị Mỹ Nghi
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hoàng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại- dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Phục vụ vận tải hành khách; Quản lý và điều hành bến xe, bến tàu; Dịch vụ bán vé máy bay, vé xe lửa, bán vé phà, quản lý điều hành phà; Đào tạo lái xe mô tô, ô tô; Sát hạch lái xe ô tô ;Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách; Đăng kiểm phương tiện giao thông thủy bộ (chỉ được hoạt động sau khi có giấy phép của Cục Đăng kiểm); Dịch vụ sửa chữa bảo trì, bảo hành; mua bán xe ô tô các loại; Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe ô tô; Kinh doanh xăng dầu (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện do Sở Thương mại cấp); Khai thác vận tải hành khách thủy bộ và công cộng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Thuê bao xe hợp đồng

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Bất động sản xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng bất động sản, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc và thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-14 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn này);
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi lợi ích và rủi ro gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.397.237.158	37.927.714
Tiền gửi ngân hàng	1.680.232.807	849.752.759
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	<u>4.077.469.965</u>	<u>887.680.473</u>

2. Trả trước cho người bán

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Cty TNHH MTV Quy hoạch Thiết kế Thi Công An Gia	267.000.000	267.000.000
Cty CP XD & PT Đô Thị Cần Thơ	165.000.000	
Các nhà cung cấp khác	72.500.000	381.400.000
Cộng	<u>504.500.000</u>	<u>648.400.000</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		
Công cụ, dụng cụ trong kho	90.733.612	1.488.091.738
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm tồn kho		
Hàng hóa tồn kho		
Hàng gửi đi bán		
Cộng	<u>90.733.612</u>	<u>1.488.091.738</u>

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	357.517.340	830.000.000
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà		
Chi phí quảng cáo		
Chi phí khác	15.024.144	618.480.569
Cộng	<u>372.541.484</u>	<u>1.448.480.569</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	476.000.000	616.390.000
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn		

Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

476.000.000

616.390.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2011	14.131.933.248	20.054.424.600	2.656.722.198	17.872.555.137	54.715.635.183
Tăng khác	581.525.866	3.867.675.629	172.500.181	26.127.272	4.647.828.948
Giảm khác	(61.818.182)				(61.818.182)
Tại 31/12/2011	14.651.640.932	23.922.100.229	2.829.222.379	17.898.682.409	59.301.645.949
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2011	3.945.494.417	4.193.705.206	984.864.953	4.884.662.389	14.008.726.965
Trích khấu hao	2.533.433.845		2.153.520.674	749.656.790	5.436.611.309
Thanh lý					-
Tại 31/12/2011	6.478.928.262	4.193.705.206	3.138.385.627	5.634.319.179	19.445.338.274
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	10.186.438.831	15.860.719.394	1.671.857.245	12.987.892.748	40.706.908.218
Tại 31/12/2011	8.172.712.670	19.728.395.023	(309.163.248)	12.264.363.230	39.856.307.675

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất dài hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2011				480.342.857	480.342.857
Đầu tư hoàn thành					-
Thanh lý					-
Tại 31/12/2011	-	-	-	480.342.857	480.342.857
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2011				67.051.429	67.051.429
Trích khấu hao				96.068.568	96.068.568
Thanh lý					-
Tại 31/12/2011	-	-	-	163.119.997	163.119.997
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	-	-	-	413.291.428	413.291.428
Tại 31/12/2011	-	-	-	317.222.860	317.222.860

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	12/31/2011	1/1/2011
Công trình bến tàu khách chợ An Lạc	-	746.461.714
Công trình văn phòng làm việc tại bến 91B	6.294.099.415	4.834.922.930
Cộng	6.294.099.415	5.581.384.644

11. Vay và nợ ngắn hạn

	12/31/2011	1/1/2011
Vay ngắn hạn		

Vay ông Nguyễn Trọng Hiếu	500.000.000	650.000.000
Vay Ông Nguyễn Văn Mạnh		700.000.000
Vay Ông Lê Tấn Công	200.000.000	200.000.000
Cộng	700.000.000	1.550.000.000

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2011	Số tiền vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 31/12/2011
Vay ngắn hạn	1.550.000.000	500.000.000		1.350.000.000	700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả					
Cộng	1.550.000.000	500.000.000		1.350.000.000	700.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	1/1/2011	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	12/31/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa	66.522.691	2.892.084.264	2.632.832.900	325.774.055
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.515.902	482.302.889	607.007.639	103.811.152
Thuế thu nhập cá nhân	2.376.198	125.896.351	100.002.977	28.269.572
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác				
Cộng (*)	297.414.791	3.339.843.516	3.339.843.516	457.854.779

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ bến bãi	10%
- Vé phà	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.13 và thuyết minh V.8

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

13. Chi phí phải trả

	12/31/2011	1/1/2011
Tiền thuê đất phải trả		851.963.416
Chi phí lãi vay Trái phiếu		
Trích trước các khoản chi phí khác	3.635.161	45.439.184

Cộng	3.635.161	897.402.600
-------------	------------------	--------------------

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	12/31/2011	1/1/2011
Kinh phí công đoàn	102.167.718	
Bảo hiểm xã hội	(23.592.431)	5.974.181
Bảo hiểm y tế	(4.228.264)	
Bảo hiểm thất nghiệp	(2.908.426)	
Cổ tức chưa thanh toán		151.607.573
Tiền bảo hành công trình	170.897.000	496.455.463
Các khoản khác		7.503.441
Cộng	242.335.597	661.540.658

15. Vay và nợ dài hạn

	Vay cá nhân	Vietcombank Cần Thơ (a)	Sacombank Cần Thơ (b)	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	2.000.000.000	11.434.000.000	1.604.969.000	15.038.969.000
Vay trong năm	6.000.000.000		1.145.000.000	7.145.000.000
Trả nợ trong năm	(3.000.000.000)	(2.621.804.000)	(1.603.548.428)	(7.225.352.428)
Đánh giá lại nợ vay có gốc ngoại tệ				
Chuyển sang nợ đến hạn trả trong năm 2011				
Số dư tại ngày 31/12/2011	5.000.000.000	8.812.196.000	1.146.420.572	14.958.616.572

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để đầu tư dự án "Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới. Hạn mức vay 13.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ để đầu tư dự án "Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới. Hạn mức vay 2.218.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 14%/năm.

16. Doanh thu chưa thực hiện

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	47.568.000	209.520.000
Nhận trước về học phí đào tạo lái xe mô tô	46.440.000	47.568.000
kết chuyển doanh thu trong năm	(47.568.000)	(209.520.000)
Số dư tại 31/12	46.440.000	47.568.000

17. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	12/31/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Tổng doanh thu	64.902.742.945	42.703.203.888
Các khoản giảm trừ:		
- Chiết khấu thương mại		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Doanh thu thuần	64.902.742.945	42.703.203.888
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phần		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.902.742.945	42.703.203.888
- Doanh thu hoạt động xây dựng		
- Doanh thu cho thuê bất động sản và dịch vụ đi kèm		
- Doanh thu hoạt động khác		

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Giá vốn của hàng hóa và thành phần		
Giá vốn của dịch vụ		
Giá vốn của hoạt động xây dựng		
Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và dịch vụ đi kèm		
Giá vốn của hoạt động khác	18.723.295.464	11.651.514.027
Cộng	18.723.295.464	11.651.514.027

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu tài chính khác	33.969.278	23.769.473
Cộng	33.969.278	23.769.473

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí lãi vay	2.650.301.968	1.944.828.927
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác	70.010.025	

Cộng	2.720.311.993	1.944.828.927
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí cho nhân viên	12.001.631.835	4.238.931.591
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.366.081.827	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.357.632.897	1.418.804.447
Phí, lệ phí		7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.348.357.508	16.873.583.499
Cộng	37.073.704.067	22.538.319.537
6. Thu nhập khác		
	Năm 2011	Năm 2010
Các khoản thu nhập khác	13.100.000	226.274.269
Cộng	13.100.000	226.274.269
7. Chi phí khác		
	Năm 2011	Năm 2010
Các khoản chi phí khác	178.060.436	38.941.812
Cộng	178.060.436	38.941.812
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.254.440.263	6.779.643.327
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	635.601.000	38.941.812
Các khoản chi phí không được trừ	635.601.000	38.941.812
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập không chịu thuế / chưa chịu thuế		
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.890.041.263	6.818.585.139
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (25%)	1.722.510.316	1.704.646.285
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25%	(1.033.506.189)	(329.615.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(206.701.238)	(659.231.087)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	482.302.889	715.799.654
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.772.137.374	6.063.843.673
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.772.137.374	6.063.843.673
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.886	3.032
---------------------------------	--------------	--------------

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.000.000	2.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với Thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2011	Năm 2010
Tiền thù lao	1.981.429.077	894.577.218
Tiền thưởng	75.228.813	273.000.000

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Võ Thị Mỹ Nghi
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huống
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

Địa chỉ: 36 Nguyễn Văn Linh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	2.032.100.000	6.071.298.371	397.713.503	344.762.332	-	28.845.874.206
- Tăng trong năm	-		1.500.000.000	1.199.692.346	54.046.126	-	2.753.738.472
- Lãi trong năm				-		6.063.843.673	6.063.843.673
- Chia cổ tức						(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Giảm trong năm		-	(71.298.371)	(1.500.000.000)	(84.000.000)	(1.902.291.980)	(3.557.590.351)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	20.000.000.000	2.032.100.000	7.500.000.000	97.405.849	314.808.458	2.161.551.693	32.105.866.000
- Tăng trong năm			-	577.213.738	57.721.374		634.935.112
- Lãi trong năm nay						5.772.137.374	5.772.137.374
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức						(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
- Lỗ trong năm nay							-
Giảm trong năm					(318.921.028)	(1.150.984.018)	(1.469.905.046)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	2.032.100.000	7.500.000.000	674.619.587	53.608.804	2.782.705.049	33.043.033.440

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Võ Thị Mỹ Nghi
Kê toán trưởng

Nguyễn Quang Hưởng
Tổng Giám đốc